

Số: 803 /QĐ-SNNMT

Lai Châu, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt và công bố kết quả điều tra xác định hiện trạng rừng
tỉnh Lai Châu

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị quyết số 1670/NQ-UBTVQH15 ngày 16/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa XV về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Lai Châu năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 Quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 phê duyệt Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19/6/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ các Công văn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 2338/BNN-KL ngày 01/4/2024 về việc điều tra xác định hiện trạng rừng; số 3901/BNN-KL ngày 31/5/2024 về việc tổ chức điều tra xác định hiện trạng rừng; số 6090/BNN-KL ngày 16/8/2024 về điều tra xác định hiện trạng rừng;

Căn cứ Quyết định số 145/QĐ-KL-CĐS ngày 18/06/2024 của Cục Kiểm lâm về việc ban hành “Sổ tay hướng dẫn kỹ thuật điều tra rừng”;

Căn cứ Quyết định số 1622/QĐ-UBND ngày 18/11/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu phê duyệt đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí nhiệm vụ điều tra xác định hiện trạng rừng tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 3214/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện điều tra rừng tại địa phương và công bố kết quả;

Theo đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố kết quả điều tra xác định hiện trạng rừng tỉnh Lai Châu, cụ thể như sau:

1. Phạm vi, đối tượng điều tra rừng: Phạm vi thực hiện trên phạm vi toàn tỉnh; đối tượng điều tra là toàn bộ diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng, diện tích chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp và diện tích có rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp.

2. Kết quả điều tra diện tích, trữ lượng rừng

2.1. Hiện trạng diện tích rừng

2.1.1. Diện tích, hiện trạng rừng và diện tích chưa thành rừng

Tổng diện tích rừng, đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp và diện tích có rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp toàn tỉnh tại thời điểm điều tra rừng là: 598.610,97 ha, trong đó:

a) Diện tích có rừng: 476.563,62 ha, cụ thể:

- Rừng tự nhiên: 467.425,10 ha;

- Rừng trồng: 9.138,52 ha.

b) Diện tích chưa thành rừng: 122.047,35 ha, cụ thể:

- Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng: 19.631,79 ha;

- Diện tích có cây tái sinh: 37.056,65 ha;

- Diện tích khác: 65.358,91 ha.

2.1.2. Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo mục đích sử dụng

a) Diện tích trong quy hoạch lâm nghiệp: 589.395 ha, cụ thể:

- Rừng đặc dụng: 41.275,00 ha (rừng tự nhiên: 36.553,15 ha; diện tích chưa thành rừng: 4.721,85 ha);

- Rừng phòng hộ: 268.450,00 ha (rừng tự nhiên: 233.309,37 ha; rừng trồng: 995,00 ha; diện tích chưa thành rừng: 34.145,63 ha);

- Rừng sản xuất: 279.670,00 ha (rừng tự nhiên: 189.405,05 ha; rừng trồng: 7.085,08 ha; diện tích chưa thành rừng: 83.179,87 ha);

b) Diện tích rừng ngoài quy hoạch: 9.215,97 ha (rừng tự nhiên: 8.157,53 ha; rừng trồng: 1.058,44 ha).

2.1.3. Hiện trạng diện tích rừng theo nguồn gốc hình thành; điều kiện lập địa; phân theo loài cây

Tổng diện tích rừng: 476.563,62 ha, cụ thể:

a) Phân chia rừng theo nguồn gốc hình thành:

- + Rừng tự nhiên: 467.425,10 ha;

- + Rừng trồng: 9.138,52 ha.

b) Phân chia rừng theo điều kiện lập địa:

- + Rừng trên núi đất 459.977,82 ha;

- + Rừng trên núi đá 16.585,80 ha.

2.1.4. Diện tích rừng và diện tích chưa thành rừng phân theo chủ quản lý

a) Chủ rừng nhóm II là các tổ chức: 252.589,96 ha (rừng tự nhiên: 208.344,66 ha; rừng trồng: 4.665,46 ha; diện tích chưa thành rừng: 39.579,84 ha), cụ thể:

- Ban quản lý rừng phòng hộ quản lý: 241.703,91 ha (rừng tự nhiên: 202.838,21 ha; rừng trồng: 4.015,01 ha; diện tích chưa thành rừng: 34.850,69 ha);

- Tổ chức kinh tế quản lý: 10.883,17 ha (rừng tự nhiên: 5.506,45 ha; rừng trồng: 648,22 ha; diện tích chưa thành rừng: 4.728,50 ha);

- Lực lượng vũ trang công an quản lý: 2,23 ha (rừng trồng: 2,23 ha).

- Lực lượng vũ trang quân đội quản lý: 0,65 ha (toàn bộ là diện tích đã trồng nhưng chưa đạt tiêu chí thành rừng).

b) Chủ rừng nhóm I quản lý: 346.021,01 ha (rừng tự nhiên: 259.080,44 ha; rừng trồng: 4.473,06 ha; diện tích chưa thành rừng: 82.467,51 ha), cụ thể:

- Hộ gia đình, cá nhân quản lý: 304,31 ha (diện tích chưa thành rừng: 304,31 ha);

- Cộng đồng dân cư quản lý: 2.811,21 ha (rừng tự nhiên: 2.761,52 ha; diện tích chưa thành rừng: 49,69 ha);

- UBND xã quản lý: 342.905,49 ha (rừng tự nhiên: 256.318,92 ha; rừng trồng: 4.473,06 ha; diện tích chưa thành rừng: 82.113,51 ha).

2.1.5. Hiện trạng diện tích rừng, đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp và diện tích có rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp theo đơn vị hành chính

Diện tích rừng, đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp và diện tích có rừng ngoài quy hoạch lâm nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: Diện tích: ha; tỷ lệ che phủ rừng: %

Stt	Đơn vị hành chính cấp xã	Tổng diện tích tự nhiên	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Diện tích cao su ngoài QHLN	Tỷ lệ che phủ rừng
				Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tỉnh Lai Châu		906.872,75	467.425,10	9.138,52	19.631,79	12.617,71	53,94
1	Phường Đoàn Kết	13.408,05	5.962,72	128,44	33,91		45,43
2	Phường Tân Phong	10.669,86	3.185,59	247,53	73,24		32,18
3	Xã Bản Bo	10.079,86	3.997,49	182,75	25,83		41,47
4	Xã Bình Lư	17.239,17	9.337,06	647,00	90,72		57,91
5	Xã Bum Nua	31.512,46	22.076,38	48,17	114,53		70,21
6	Xã Bum Tở	38.407,24	25.420,30	342,21	646,85		67,08
7	Xã Đào San	13.729,48	6.229,15	30,38	1,79		45,59
8	Xã Hồng Thu	17.799,31	6.107,55	63,39	191,65		34,67
9	Xã Hua Bum	35.572,66	23.807,79	51,49	239,48		67,07
10	Xã Khoen On	18.987,18	7.746,63	13,42	271,34		40,87
11	Xã Khổng Lào	18.802,28	6.450,02	150,28	195,52	581,76	38,20
12	Xã Khun Há	14.950,34	8.317,74	140,58	216,34		56,58
13	Xã Lê Lợi	28.898,39	10.726,26	51,01	1.231,31	3.096,80	48,01
14	Xã Mù Cả	38.384,25	31.430,83	26,89	79,08		81,95
15	Xã Mường Khoa	16.882,12	9.184,21	246,10	783,57		55,86
16	Xã Mường Kim	31.610,40	11.996,18	268,13	2.464,40	193,15	39,41
17	Xã Mường Mô	39.516,14	25.759,31	17,76	814,80		65,23
18	Xã Mường Tè	29.199,52	17.049,77	115,77	234,52	329,31	59,91
19	Xã Mường Than	15.416,75	5.517,62	513,46	1.623,46	370,43	41,52
20	Xã Nậm Cuối	17.725,01	3.370,50	295,26	522,53	1.083,47	26,79
21	Xã Nậm Hàng	33.530,12	17.258,62	25,46	649,91	762,30	53,82
22	Xã Nậm Mạ	11.268,74	1.587,24	3,96	218,26	1.114,59	24,01
23	Xã Nậm Sỏ	26.351,18	6.737,50	1.012,10	2.868,07		29,41
24	Xã Nậm Tăm	24.228,28	10.751,18	5,28	411,69	2.480,72	54,64
25	Xã Pa Tần	31.652,12	16.910,05	9,14	235,93	89,00	53,73
26	Xã Pa Ủ	44.457,64	31.872,96		272,55		71,69
27	Xã Pắc Ta	16.858,06	6.692,81	1.276,63	595,70		47,27
28	Xã Phong Thổ	26.672,26	7.272,76	562,72	174,42	413,48	30,93
29	Xã Pu Sam Cáp	15.223,31	7.652,49	1,65	300,39	1.154,16	57,86
30	Xã Sì Lở Lầu	14.780,38	8.353,70	44,01	12,91		56,82
31	Xã Sìn Hồ	15.969,55	6.013,46	101,21	237,42	167,90	39,34
32	Xã Sìn Suối Hồ	25.599,87	13.536,77	195,26	178,07	141,33	54,19

Stt	Đơn vị hành chính cấp xã	Tổng diện tích tự nhiên	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Diện tích cao su ngoài QHLN	Tỷ lệ che phủ rừng
				Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
33	Xã Tả Lèng	13.002,54	7.821,51	116,54	14,39		61,05
34	Xã Tả Tổng	51.202,20	28.851,96	15,11	32,92		56,38
35	Xã Tân Uyên	29.625,23	13.759,21	1.222,54	2.666,33		50,57
36	Xã Than Uyên	13.222,40	5.582,65	806,73	370,85	426,41	51,55
37	Xã Thu Lũm	25.155,10	20.739,03	34,02	205,40		82,58
38	Xã Tủa Sín Chải	29.283,30	12.358,10	126,14	331,71	212,90	43,36

2.2. Trữ lượng rừng

2.2.1. Tổng trữ lượng gỗ trên địa bàn tỉnh: 35.108.383,0 m³; trong đó:

- Tổng trữ lượng gỗ rừng tự nhiên: 33.129.615,2 m³;
- Tổng trữ lượng gỗ rừng trồng: 1.978.767,8 m³.

2.2.2. Tổng số cây tre, nứa: 215.500,23 nghìn cây, trong đó:

- Tre nứa rừng tự nhiên: 211.644,26 nghìn cây;
- Tre nứa rừng trồng: 3.855,97 nghìn cây.

2.3. Tỷ lệ che phủ rừng: Tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Lai Châu tại thời điểm điều tra rừng là 53,94%.

(Chi tiết có biểu tổng hợp kèm theo)

3. Sản phẩm nhiệm vụ điều tra xác định hiện trạng rừng

3.1. Báo cáo và Quyết định phê duyệt

- Báo cáo kết quả điều tra, đánh giá diện tích rừng, trữ lượng rừng cấp tỉnh.
- Quyết định phê duyệt và công bố kết quả điều tra xác định hiện trạng rừng tỉnh Lai Châu.

3.2. Hệ thống các bảng biểu, phiếu điều tra và các loại biên bản

- Toàn bộ hệ thống phiếu, biểu số liệu điều tra gốc;
- Toàn bộ các biên bản triển khai, biên bản làm việc, biên bản hội nghị;
- Hệ thống biểu tổng hợp kết quả điều tra (cấp xã, cấp tỉnh).
- Các sản phẩm trung gian (bình đồ ảnh vệ tinh đã mua; ảnh chụp từ thiết bị bay không người lái).

3.3. Bản đồ thành quả

- Các loại bản đồ hiện trạng rừng cấp xã, tỉnh đảm bảo đúng tiêu chuẩn, quy định theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11565-2016 và quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT, Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT; gồm bản giấy (bản đồ cấp nào có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp đó) và file số bản đồ dạng GIS sử dụng Hệ quy chiếu và Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 múi chiếu 3⁰ (định dạng đuôi .tab,...).

- Số lượng:

+ Toàn bộ file số bản đồ của cấp tỉnh, cấp xã;

+ Bản đồ giấy: Bản đồ cấp tỉnh: 03 bộ; bản đồ cấp xã: 04 bộ x 38 xã, phường.

3.4. USB lưu trữ các dữ liệu: Quyết định phê duyệt, báo cáo kết quả điều tra; toàn bộ phiếu, biểu số liệu điều tra, biểu tổng hợp kết quả điều tra; các loại biên bản làm việc, biên bản hội nghị, các sản phẩm trung gian; bản đồ hiện trạng rừng, (số lượng 10 cái).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Có trách nhiệm quản lý, lưu trữ toàn bộ cơ sở dữ liệu kết quả của điều tra xác định hiện trạng rừng của tỉnh; thực hiện tốt công tác theo dõi diễn biến rừng, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công bố hiện trạng rừng hằng năm. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu điều tra rừng phục vụ công tác quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định.

- Chỉ đạo các đơn vị chủ rừng trên địa bàn tỉnh tổ chức quản lý cơ sở dữ liệu kết quả điều tra rừng trên diện tích được giao quản lý; tổ chức quản lý, bảo vệ nghiêm diện tích rừng hiện có theo quy định của pháp luật; hằng năm thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng trên diện tích được giao quản lý theo quy định.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường: Thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định tại Điều 102 của Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017. Quản lý, lưu trữ dữ liệu điều tra rừng; công khai dữ liệu, bản đồ kết quả điều tra rừng thuộc địa bàn quản lý; tổ chức quản lý, bảo vệ nghiêm diện tích rừng hiện có theo quy định của pháp luật. Sử dụng dữ liệu kết quả điều tra rừng để tổ chức thực hiện công tác theo dõi diễn biến rừng, công bố hiện trạng rừng và khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu rừng và đất lâm nghiệp theo quy định.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Giám đốc Sở (để b/c);
- Lưu: VT, KL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Trọng Lịch

Biểu 01. CÁC CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN VỀ TRỮ LƯỢNG RỪNG TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-SNNMT ngày 31/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Trạng thái rừng	Rừng gỗ					Rừng tre nứa N/ha (nghìn cây)	Ghi chú
		N/ha (cây)	D _{1,3} (cm)	H _{vn} (m)	G/ha (m ²)	M/ha (m ³)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Rừng tự nhiên							
1	Rừng gỗ							
1.1	Rừng núi đất							
1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá							
	Rừng giàu (TXG)	971	18,9	12,6	27,1	224,9		
	Rừng trung bình (TXB)	766	16,9	11,9	17,3	128,5		
	Rừng nghèo (TXN)	639	14,4	11	10,3	73,5		
	Rừng nghèo kiệt (TXK)	397	12,3	10,2	4,7	30,9		
	Rừng chưa có trữ lượng (TXDP)	100	13,9	10,8	1,5	9		
1.2	Rừng núi đá							
	Rừng giàu (TXDG)	1.153	18,5	12,5	28,2	232		
	Rừng trung bình (TXDB)	936	15,8	11,5	18,4	130,7		
	Rừng nghèo (TXDN)	660	15,4	11,4	12,3	89,5		
	Rừng nghèo kiệt (TXDK)	300	12,6	10,3	3,8	25,4		
	Rừng chưa có trữ lượng (TXDP)	100	13,9	10,8	1,5	9		
2	Rừng tre nứa		4,8	7,8			9,2	
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa							
	Rừng hỗn giao núi đất		5,0	8,0			8	
	Rừng hỗn giao núi đá		5,0	8,0			8	
II	Rừng trồng							
1	Rừng gỗ							
1.1	Bạch đàn + Bò đề cấp tuổi 5	720	11,8	13,4	8,7	60,6		
1.2	Bạch đàn + Long nhãn cấp tuổi 5	720	11,8	13,4	8,7	60,6		
1.3	Bạch đàn + Thông cấp tuổi 3	720	11,8	13,4	8,7	60,6		
1.4	Bạch đàn + Thông cấp tuổi 5	720	11,8	13,4	8,7	60,6		
1.5	Bạch đàn cấp tuổi 2	720	11,8	13,4	8,7	60,6		
1.6	Bạch đàn cấp tuổi 5	720	11,8	13,4	8,7	60,6		
1.7	Bò đề + Giỏi cấp tuổi 4	660	14,8	14,8	11,4	88		
1.8	Bò đề + Keo cấp tuổi 3	660	14,8	14,8	11,4	88		
1.9	Bò đề + Keo cấp tuổi 4	660	14,8	14,8	11,4	88		

TT	Trạng thái rừng	Rừng gỗ					Rừng tre nửa N/ha (nghìn cây)	Ghi chú
		N/ha (cây)	D _{1,3} (cm)	H _{vn} (m)	G/ha (m ²)	M/ha (m ³)		
1.10	Bồ đề + Thông cấp tuổi 3	660	14,8	14,8	11,4	88		
1.11	Bồ đề + Thông cấp tuổi 5	660	14,8	14,8	11,4	88		
1.12	Bồ đề cấp tuổi 2	660	14,8	14,8	11,4	88		
1.13	Bồ đề cấp tuổi 3	660	14,8	14,8	11,4	88		
1.14	Bồ đề cấp tuổi 4	660	14,8	14,8	11,4	88		
1.15	Bồ đề cấp tuổi 5	660	14,8	14,8	11,4	88		
1.16	Cây bản địa cấp tuổi 5	540	13	11,1	7	40,2		
1.17	Bồ kết cấp tuổi 5	540	13	11,1	7	40,2		
1.18	Bời lời cấp tuổi 3	540	13	11,1	7	40,2		
1.19	Cao su cấp tuổi 2	485	21,6	14,4	17,5	130,9		
1.20	Cao su cấp tuổi 3	485	21,6	14,4	17,5	130,9		
1.21	Cao su cấp tuổi 4	433	23,5	14,9	18,5	143		
1.22	Cao su cấp tuổi 5	433	23,5	14,9	18,5	143		
1.23	Mắc ca cấp tuổi 4	510	23,6	16,1	22,2	186,6		
1.24	Giổi + Keo cấp tuổi 2	580	16,5	14,3	12,4	92,4		
1.25	Giổi + Lát cấp tuổi 2	580	16,5	14,3	12,4	92,4		
1.26	Giổi + Quế cấp tuổi 2	580	16,5	14,3	12,4	92,4		
1.27	Giổi + Sấu cấp tuổi 2	580	16,5	14,3	12,4	92,4		
1.28	Giổi cấp tuổi 2	400	14,4	6,6	6,5	22		
1.29	Giổi cấp tuổi 3	620	14,7	10,2	10,5	55,5		
1.30	Keo + Long não cấp tuổi 2	510	23,6	16,1	22,2	186,6		
1.31	Keo + Mỡ cấp tuổi 5	510	23,6	16,1	22,2	186,6		
1.32	Keo + Thông cấp tuổi 3	980	20,1	16	31,1	257,9		
1.33	Keo + Thông cấp tuổi 4	980	20,1	16	31,1	257,9		
1.34	Keo + Thông cấp tuổi 5	980	20,1	16	31,1	257,9		
1.35	Keo cấp tuổi 2	660	14,8	14,8	11,4	88		
1.36	Keo cấp tuổi 3	380	18	14,4	9,6	72,1		
1.37	Keo cấp tuổi 4	380	18	14,4	9,6	72,1		
1.38	Keo cấp tuổi 5	320	27,4	19,2	18,9	187,8		
1.39	Loài khác + Keo cấp tuổi 2	510	23,6	16,1	22,2	186,6		
1.40	Loài khác cấp tuổi 4	470	13,9	13,7	7,1	50,2		
1.41	Loài khác cấp tuổi 5	470	13,9	13,7	7,1	50,2		
1.42	Long não+Bạch đàn cấp tuổi 3	720	11,8	13,4	8,7	60,6		
1.43	Long não cấp tuổi 3	400	14,4	6,6	6,5	22		
1.44	Long não cấp tuổi 5	400	14,4	6,6	6,5	22		

TT	Trạng thái rừng	Rừng gỗ					Rừng tre nứa N/ha (nghìn cây)	Ghi chú
		N/ha (cây)	D _{1,3} (cm)	H _{vn} (m)	G/ha (m ²)	M/ha (m ³)		
1.45	Lát + Sấu cấp tuổi 2	607	14,2	13,9	9,6	69,7		
1.46	Lát + Trắc cấp tuổi 2	607	14,2	13,9	9,6	69,7		
1.47	Lát + Xoan cấp tuổi 2	607	14,2	13,9	9,6	69,7		
1.48	Lát + Xoan cấp tuổi 3	607	14,2	13,9	9,6	69,7		
1.49	Lát cấp tuổi 2	576	17	10,8	13,7	76,8		
1.50	Lát cấp tuổi 3	540	13	11,1	7	40,2		
1.51	Lát cấp tuổi 4	670	14,6	12,5	11	70,8		
1.52	Mắc ca cấp tuổi 2	510	23,6	16,1	22,2	186,6		
1.53	Mỡ + Bò đề cấp tuổi 2	1.160	15,9	12,8	23	152,8		
1.54	Mỡ + Bò đề cấp tuổi 4	1.160	15,9	12,8	23	152,8		
1.55	Mỡ + Giổi cấp tuổi 2	820	14,7	12,7	13,9	91,9		
1.56	Mỡ + Thông cấp tuổi 3	820	14,7	12,7	13,9	91,9		
1.57	Mỡ + Trẩu cấp tuổi 2	820	14,7	12,7	13,9	91,9		
1.58	Mỡ + Trẩu cấp tuổi 4	820	14,7	12,7	13,9	91,9		
1.59	Mỡ + Trẩu cấp tuổi 5	820	14,7	12,7	13,9	91,9		
1.60	Mỡ + Vôi thuốc cấp tuổi 4	720	22,4	17,7	28,7	265,2		
1.61	Mỡ + Vôi thuốc cấp tuổi 5	660	23,8	16,9	29,4	258,7		
1.62	Mỡ cấp tuổi 2	670	19,8	16,3	17,6	148,8		
1.63	Mỡ cấp tuổi 3	670	19,8	16,3	17,6	148,8		
1.64	Mỡ cấp tuổi 4	670	19,8	16,3	17,6	148,8		
1.65	Mỡ cấp tuổi 5	500	20,6	21,6	16,7	188		
1.66	Muôn cấp tuổi 4	567	19,6	14,5	17	127,3		
1.67	Muông cấp tuổi 5	567	19,6	14,5	17	127,3		
1.68	Quế + Mỡ cấp tuổi 2	1.816	9,2	9,3	11,4	55,1		
1.69	Quế cấp tuổi 2	1.816	9,2	9,3	11,4	55,1		
1.70	Quế cấp tuổi 3	1.104	11,4	10,3	10,4	55,9		
1.71	Quế cấp tuổi 4	1.104	11,4	10,3	10,4	55,9		
1.72	Re cấp tuổi 2	400	14,4	6,6	6,5	22		
1.73	Sa mu + Sơn tra cấp tuổi 2	2.340	14,8	15,8	40,2	331,8		
1.74	Sa mu cấp tuổi 2	2.340	14,8	15,8	40,2	331,8		
1.75	Sa mu cấp tuổi 3	2.340	14,8	15,8	40,2	331,8		
1.76	Sa mu cấp tuổi 4	2.880	12,4	11,5	34,6	207,6		
1.77	Sa mu cấp tuổi 5	2.880	12,4	11,5	34,6	207,6		
1.78	Sơn tra + Cọ khiết cấp tuổi 2	820	11,5	12,5	13,7	85,6		
1.79	Sơn tra + Cọ khiết cấp tuổi 3	820	11,5	12,5	13,7	85,6		

TT	Trạng thái rừng	Rừng gỗ					Rừng tre nửa N/ha (nghìn cây)	Ghi chú
		N/ha (cây)	D _{1,3} (cm)	H _{vn} (m)	G/ha (m ²)	M/ha (m ³)		
1.80	Son tra + Tổng quá sử cấp tuổi 2	820	11,5	12,5	13,7	85,6		
1.81	Son tra + Tổng quá sử cấp tuổi 4	820	11,5	12,5	13,7	85,6		
1.82	Son tra cấp tuổi 2	820	11,5	12,5	13,7	85,6		
1.83	Son tra cấp tuổi 3	820	11,5	12,5	13,7	85,6		
1.84	Son tra cấp tuổi 4	820	11,5	12,5	13,7	85,6		
1.85	Sấu + Giỏi cấp tuổi 2	607	14,2	13,9	9,6	69,7		
1.86	Sấu + Lát cấp tuổi 2	607	14,2	13,9	9,6	69,7		
1.87	Sấu + Sau sau cấp tuổi 2	607	14,2	13,9	9,6	69,7		
1.88	Sấu cấp tuổi 2	607	14,2	13,9	9,6	69,7		
1.89	Thông + Bạch đàn cấp tuổi 3	320	23,8	11,3	14,2	83,9		
1.90	Thông + Bồ đề cấp tuổi 3	320	23,8	11,3	14,2	83,9		
1.91	Thông + Bồ đề cấp tuổi 4	320	23,8	11,3	14,2	83,9		
1.92	Thông + Keo cấp tuổi 2	320	23,8	11,3	14,2	83,9		
1.93	Thông + Keo cấp tuổi 3	320	23,8	11,3	14,2	83,9		
1.94	Thông + Keo cấp tuổi 4	320	23,8	11,3	14,2	83,9		
1.95	Thông + Keo cấp tuổi 5	980	20,1	16	31,1	257,9		
1.96	Thông + Long não cấp tuổi 2	980	20,1	16	31,1	257,9		
1.97	Thông + Long não cấp tuổi 5	980	20,1	16	31,1	257,9		
1.98	Thông + Mỡ cấp tuổi 3	980	20,1	16	31,1	257,9		
1.99	Thông + Mỡ cấp tuổi 4	980	20,1	16	31,1	257,9		
1.100	Thông + Quế cấp tuổi 2	980	20,1	16	31,1	257,9		
1.101	Thông + Quế cấp tuổi 3	980	20,1	16	31,1	257,9		
1.102	Thông + Son tra cấp tuổi 2	980	20,1	16	31,1	257,9		
1.103	Thông + Son tra cấp tuổi 3	980	20,1	16	31,1	257,9		
1.104	Thông + Tổng quá sử cấp tuổi 3	980	20,1	16	31,1	257,9		
1.105	Thông + Trầu cấp tuổi 3	980	20,1	16	31,1	257,9		
1.106	Thông + Vối thuốc cấp tuổi 2	720	23	11,3	29,8	176,1		
1.107	Thông + Vối thuốc cấp tuổi 3	720	23	11,3	29,8	176,1		
1.108	Thông + Vối thuốc cấp tuổi 4	720	20,2	16,7	25,8	224,7		
1.109	Thông + Xoan đào cấp tuổi 2	320	23,8	11,3	14,2	83,9		
1.110	Thông cấp tuổi 2	786	24,6	17,5	34,9	317,2		
1.111	Thông cấp tuổi 3	786	24,6	17,5	34,9	317,2		
1.112	Thông cấp tuổi 4	786	24,6	17,5	34,9	317,2		
1.113	Thông cấp tuổi 5	666	30	18,4	42,2	402,9		
1.114	Tổng quá sử cấp tuổi 2	540	19,5	15,9	16,5	137		

TT	Trạng thái rừng	Rừng gỗ					Rừng tre nứa N/ha (nghìn cây)	Ghi chú
		N/ha (cây)	D _{1.3} (cm)	H _{vn} (m)	G/ha (m ²)	M/ha (m ³)		
1.115	Tổng quá sử cấp tuổi 3	540	19,5	15,9	16,5	137		
1.116	Tổng quá sử cấp tuổi 4	393	18,9	12,3	11,3	72,5		
1.117	Tổng quá sử cấp tuổi 5	540	19,5	15,9	16,5	137		
1.118	Trám đen cấp tuổi 5	540	19,5	15,9	16,5	137		
1.119	Trầu + Cao su cấp tuổi 5	800	18,2	12,7	19,3	127,1		
1.120	Trầu + Mỡ cấp tuổi 3	800	18,2	12,7	19,3	127,1		
1.121	Trầu + Mỡ cấp tuổi 5	800	18,2	12,7	19,3	127,1		
1.122	Trầu + Thông cấp tuổi 5	800	18,2	12,7	19,3	127,1		
1.123	Trầu + Vôi thuốc cấp tuổi 5	800	18,2	12,7	19,3	127,1		
1.124	Trầu + Xoan cấp tuổi 3	800	18,2	12,7	19,3	127,1		
1.125	Trầu + Xoan cấp tuổi 5	800	18,2	12,7	19,3	127,1		
1.126	Trầu cấp tuổi 3	900	14,5	11,3	15,9	93		
1.127	Trầu cấp tuổi 4	753	18	16,5	19,1	164,1		
1.128	Trầu cấp tuổi 5	917	16,3	13,4	18,5	129,4		
1.129	Vôi thuốc + Mắc ca cấp tuổi 5	767	16,8	14,5	17,7	133,9		
1.130	Vôi thuốc + Sơn tra cấp tuổi 3	870	15,5	12,2	17	107,8		
1.131	Vôi thuốc cấp tuổi 2	1.380	9,2	6,5	9,2	31,3		
1.132	Vôi thuốc cấp tuổi 3	870	15,5	12,2	17	107,8		
1.133	Vôi thuốc cấp tuổi 4	767	16,8	14,5	17,7	133,9		
1.134	Vôi thuốc cấp tuổi 5	767	16,8	14,5	17,7	133,9		
1.135	Xà cừ cấp tuổi 2	470	13,9	13,7	7,1	50,2		
1.136	Xà cừ cấp tuổi 4	470	13,9	13,7	7,1	50,2		
1.137	Xoan cấp tuổi 2	470	13,9	13,7	7,1	50,2		
1.138	Xoan cấp tuổi 3	470	13,9	13,7	7,1	50,2		
1.139	Xoan cấp tuổi 4	470	13,9	13,7	7,1	50,2		
2	Rừng tre nứa							
2.1	Vầu		4,8	7,0			7,0	
2.2	Tre		7,7	11,9			12,7	
2.3	Giang		2,3	3,0			18,0	

Biểu 02. DIỆN TÍCH CÁC TRẠNG THÁI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-SNNMT ngày 31/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: Ha

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Ký hiệu	Tổng	Đặc dụng			Phòng hộ			Sản xuất	Ngoài quy hoạch
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Trạng thái rừng và đất không có rừng		598.610,97	41.275,00	41.275,00		268.450,00	268.450,00		279.670,00	9.215,97
I	DIỆN TÍCH CÓ RỪNG		476.563,62	36.553,15	36.553,15		234.304,37	234.304,37		196.490,13	9.215,97
1	Rừng tự nhiên		467.425,10	36.553,15	36.553,15		233.309,37	233.309,37		189.405,05	8.157,53
1.1	Rừng nguyên sinh										
1.1.1	Rừng nguyên sinh núi đất	ND									
1.1.2	Rừng nguyên sinh núi đá	NSD									
1.2	Rừng thứ sinh		467.425,10	36.553,15	36.553,15		233.309,37	233.309,37		189.405,05	8.157,53
1.2.1	Rừng gỗ		440.998,84	34.400,50	34.400,50		222.308,46	222.308,46		176.584,44	7.705,44
1.2.1.1	Rừng núi đất		424.550,87	34.239,02	34.239,02		212.023,92	212.023,92		170.814,56	7.473,37
1.2.1.1.1	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá		424.550,87	34.239,02	34.239,02		212.023,92	212.023,92		170.814,56	7.473,37
	Rừng giàu	TXG	146,51				48,08	48,08		96,20	2,23
	Rừng trung bình	TXB	51.138,21	12.626,46	12.626,46		32.580,55	32.580,55		5.751,28	179,92
	Rừng nghèo	TXN	286.242,02	18.531,80	18.531,80		151.059,31	151.059,31		113.861,27	2.789,64
	Rừng nghèo kiệt	TXK	72.651,60	2.328,84	2.328,84		21.891,98	21.891,98		45.363,42	3.067,36
	Rừng chưa có trữ lượng	TXP	14.372,53	751,92	751,92		6.444,00	6.444,00		5.742,39	1.434,22
1.2.1.1.2	Rừng lá rộng rụng lá										
1.2.1.1.3	Rừng lá kim										
1.2.1.1.4	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim										
1.2.1.2	Rừng núi đá		16.447,97	161,48	161,48		10.284,54	10.284,54		5.769,88	232,07

[illegible]

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Ký hiệu	Tổng	Đặc dụng			Phòng hộ			Sản xuất	Ngoài quy hoạch
				Cộng	Vườn quốc gia	Khu dự trữ thiên nhiên	Cộng	Đầu nguồn	Rừng bảo vệ nguồn nước		
II	DIỆN TÍCH CHƯA CÓ RỪNG		122.047,35	4.721,85	4.721,85		34.145,63	34.145,63		83.179,87	
1	<i>Diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đủ các tiêu chí thành rừng</i>	<i>DTR</i>	19.631,79	3,75	3,75		1.190,23	1.190,23		18.437,81	
2	<i>Diện tích có cây tái sinh</i>	<i>DTTS</i>	37.056,65	3.871,12	3.871,12		12.530,09	12.530,09		20.655,44	
3	<i>Diện tích khác</i>	<i>DTK</i>	65.358,91	846,98	846,98		20.425,31	20.425,31		44.086,62	

Biểu 03. TRỮ LƯỢNG CÁC TRẠNG THÁI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-SNNMT ngày 31/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: Gõ: m^3 ; tre nứa: 1.000 cây

[illegible]

[illegible]

Biểu 04. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐIỀU TRA TRE NỨA TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-SNNMT ngày 31/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: Nghìn cây

TT	Loài cây	Số cây theo tổ tuổi				H _{vntb} (m)	D _{tb} (cm)
		Tổng	Non	Vừa	Già		
	Tổng	215.500,2	64.812,4	87.117,7	63.570,1		
1	Giang	1.692,4	505,3	694,3	492,8	2,3	3,0
2	Nứa	70.061,4	20.878,2	28.427,9	20.755,3	5,0	8,0
3	Tre	78.466,5	23.681,1	32.265,4	22.520,0	7,7	11,9
4	Vầu	65.279,9	19.747,7	25.730,1	19.802,1	4,8	7,0

BIỂU 05. TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-SNNMT ngày 31/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: Diện tích: ha; Tỷ lệ che phủ: %

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Ngoài QH	Diện tích cao su	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích rừng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
		906.872,75	476.563,62	467.425,10	9.138,52	19.631,79	476.563,62	36.553,15	234.304,37	196.490,13	9.215,97	12.617,71	53,94
1	Phường Đoàn Kết	13.408,05	6.091,16	5.962,72	128,44	33,91	6.091,16		3.501,32	2.543,18	46,66		45,43
2	Phường Tân Phong	10.669,86	3.433,12	3.185,59	247,53	73,24	3.433,12		1.800,12	1.493,16	139,84		32,18
3	Xã Bản Bo	10.079,86	4.180,24	3.997,49	182,75	25,83	4.180,24		3.224,39	884,67	71,18		41,47
4	Xã Bình Lư	17.239,17	9.984,06	9.337,06	647,00	90,72	9.984,06		8.512,57	1.288,79	182,70		57,91
5	Xã Bum Nưa	31.512,46	22.124,55	22.076,38	48,17	114,53	22.124,55		12.802,83	8.855,31	466,41		70,21
6	Xã Bum Tở	38.407,24	25.762,51	25.420,30	342,21	646,85	25.762,51		13.885,95	11.246,31	630,25		67,08
7	Xã Đào San	13.729,48	6.259,53	6.229,15	30,38	1,79	6.259,53		5.315,03	839,45	105,05		45,59
8	Xã Hồng Thu	17.799,31	6.170,94	6.107,55	63,39	191,65	6.170,94		3.286,28	2.731,79	152,87		34,67
9	Xã Hua Bum	35.572,66	23.859,28	23.807,79	51,49	239,48	23.859,28		13.742,76	9.845,55	270,97		67,07
10	Xã Khoen On	18.987,18	7.760,05	7.746,63	13,42	271,34	7.760,05		2.320,61	5.385,79	53,65		40,87
11	Xã Khổng Lào	18.802,28	6.600,30	6.450,02	150,28	195,52	6.600,30		3.523,72	3.034,82	41,76	581,76	38,20
12	Xã Khun Há	14.950,34	8.458,32	8.317,74	140,58	216,34	8.458,32		5.168,25	2.961,38	328,69		56,58
13	Xã Lê Lợi	28.898,39	10.777,27	10.726,26	51,01	1.231,31	10.777,27		2.474,51	8.061,96	240,80	3.096,80	48,01
14	Xã Mù Cả	38.384,25	31.457,72	31.430,83	26,89	79,08	31.457,72	26.341,41	1.492,32	3.293,49	330,50		81,95
15	Xã Mường Khoa	16.882,12	9.430,31	9.184,21	246,10	783,57	9.430,31	5.075,62	2.610,51	1.642,15	102,03		55,86
16	Xã Mường Kim	31.610,40	12.264,31	11.996,18	268,13	2.464,40	12.264,31		3.525,60	8.662,53	76,18	193,15	39,41
17	Xã Mường Mô	39.516,14	25.777,07	25.759,31	17,76	814,80	25.777,07		12.022,33	13.688,96	65,78		65,23
18	Xã Mường Tè	29.199,52	17.165,54	17.049,77	115,77	234,52	17.165,54		5.839,65	10.853,11	472,78	329,31	59,91
19	Xã Mường Than	15.416,75	6.031,08	5.517,62	513,46	1.623,46	6.031,08		1.668,61	4.328,21	34,26	370,43	41,52

TT	Đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Ngoài QH	Diện tích cao su	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích rừng trồng đã thành rừng	Diện tích trồng chưa thành rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
20	Xã Nậm Cuối	17.725,01	3.665,76	3.370,50	295,26	522,53	3.665,76		1.223,17	2.129,23	313,36	1.083,47	26,79
21	Xã Nậm Hàng	33.530,12	17.284,08	17.258,62	25,46	649,91	17.284,08		5.714,58	11.460,39	109,11	762,30	53,82
22	Xã Nậm Mạ	11.268,74	1.591,20	1.587,24	3,96	218,26	1.591,20		588,62	815,28	187,30	1.114,59	24,01
23	Xã Nậm Sỏ	26.351,18	7.749,60	6.737,50	1.012,10	2.868,07	7.749,60		2.266,89	5.127,48	355,23		29,41
24	Xã Nậm Tăm	24.228,28	10.756,46	10.751,18	5,28	411,69	10.756,46		6.266,61	4.318,68	171,17	2.480,72	54,64
25	Xã Pa Tần	31.652,12	16.919,19	16.910,05	9,14	235,93	16.919,19		6.484,52	10.178,23	256,44	89,00	53,73
26	Xã Pa Ủ	44.457,64	31.872,96	31.872,96		272,55	31.872,96		17.396,99	13.985,50	490,47		71,69
27	Xã Pắc Ta	16.858,06	7.969,44	6.692,81	1.276,63	595,70	7.969,44	0,09	4.487,24	3.172,93	309,18		47,27
28	Xã Phong Thổ	26.672,26	7.835,48	7.272,76	562,72	174,42	7.835,48		3.199,74	4.400,00	235,74	413,48	30,93
29	Xã Pu Sam Cáp	15.223,31	7.654,14	7.652,49	1,65	300,39	7.654,14		5.352,31	2.048,65	253,18	1.154,16	57,86
30	Xã Sỉ Lở Lầu	14.780,38	8.397,71	8.353,70	44,01	12,91	8.397,71		7.630,38	714,38	52,95		56,82
31	Xã Sìn Hồ	15.969,55	6.114,67	6.013,46	101,21	237,42	6.114,67		1.978,95	3.687,96	447,76	167,90	39,34
32	Xã Sin Suối Hồ	25.599,87	13.732,03	13.536,77	195,26	178,07	13.732,03		10.951,13	2.584,83	196,07	141,33	54,19
33	Xã Tả Lèng	13.002,54	7.938,05	7.821,51	116,54	14,39	7.938,05		5.422,03	2.079,67	436,35		61,05
34	Xã Tả Tổng	51.202,20	28.867,07	28.851,96	15,11	32,92	28.867,07	3.250,69	14.978,01	10.097,49	540,88		56,38
35	Xã Tân Uyên	29.625,23	14.981,75	13.759,21	1.222,54	2.666,33	14.981,75	1.885,34	5.773,16	7.054,02	269,23		50,57
36	Xã Than Uyên	13.222,40	6.389,38	5.582,65	806,73	370,85	6.389,38		3.015,47	3.220,48	153,43	426,41	51,55
37	Xã Thu Lũm	25.155,10	20.773,05	20.739,03	34,02	205,40	20.773,05		17.481,06	3.053,23	238,76		82,58
38	Xã Tủa Sín Chải	29.283,30	12.484,24	12.358,10	126,14	331,71	12.484,24		7.376,15	4.721,09	387,00	212,90	43,36

Ghi chú: Diện tích cây Cao su ngoài quy hoạch được kế thừa từ kết quả công bố hiện trạng rừng tỉnh Lai Châu năm 2024

BIỂU 06. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI TỈNH LAI CHÂU*(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-SNNMT ngày 31/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)*

Đơn vị tính: ha

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng		28.770,31	17.950,41	3.736,34	1.973,60	2.624,55	2.485,41
1	Bạch đàn	28,80	0,89		5,31		22,60
2	Bạch đàn+Bồ đề	4,87					4,87
3	Bạch đàn+Long nhãn	7,16					7,16
4	Bạch đàn+Thông	1,81				1,10	0,71
5	Bồ đề	779,93	718,99	4,07	10,76	21,57	24,54
6	Bồ đề+Giổi	52,92				52,92	
7	Bồ đề+Keo	7,89	0,28			7,61	
8	Bồ đề+Thông	9,97			7,05	1,81	1,11
9	Bồ kết	4,28					4,28
10	Bời lời	0,18			0,18		
11	Cao su	273,52		0,68	34,71	224,78	13,35
12	Giang	94,02	94,02				
13	Giổi	2.849,10	2.601,04	244,24	1,07	2,75	
14	Giổi+Keo	32,65	2,38	23,31	6,96		
15	Giổi+Lát	287,13	78,76	208,37			
16	Giổi+Mắc ca	1,88	1,88				
17	Giổi+Quế	17,25	16,62	0,63			
18	Giổi+Re	30,33	24,55	5,78			
19	Giổi+Sầu	1,72	1,72				
20	Giổi+Thông	0,95	0,95				
21	Hồng	286,88	0,49	286,39			
22	Keo	321,49	26,07	19,92	12,72	18,53	244,25
23	Keo+Long nhãn	0,21	0,21				
24	Keo+Mỡ	10,29					10,29
25	Keo+Thông	10,87	1,20				9,67
26	Long nhãn	9,98			0,26		9,72
27	Long nhãn+Bạch đàn	2,18				2,18	
28	Lát hoa	1.571,41	511,00	913,42	146,13	0,86	
29	Lát hoa+Quế	9,53	9,53				
30	Lát hoa+Sầu	146,95	119,93	27,02			
31	Lát hoa+Trắc	83,13		83,13			
32	Lát hoa+Xoan	34,15	19,00	4,24	10,91		
33	Mắc ca	2.866,64	2.476,39	390,25			
34	Mắc ca+Keo	1,07	1,07				
35	Mỡ	186,30	8,99	1,16	6,69	110,19	59,27
36	Mỡ+Bồ đề	2,94	0,49		1,07	1,38	
37	Mỡ+Giổi	3,56		3,56			
38	Mỡ+Thông	0,44			0,44		
39	Mỡ+Trầu	83,49		3,11		19,64	60,74
40	Mỡ+Vối thuốc	10,82				5,65	5,17
41	Muồng	30,44					30,44
42	Quế	9.204,06	7.763,59	1.243,49	196,98		
43	Quế+Mỡ	2,16		2,16			
44	Re	269,42	221,76	47,66			
45	Re+Giổi	0,13	0,13				
46	Sa mộc	200,92	187,75	1,90	2,43	1,28	7,56

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
47	Sa mộc+Sơn tra	94,98	94,98				
48	Sau sau	0,61	0,61				
49	Sơn tra	736,47	584,95	53,64	95,44	2,44	
50	Sơn tra+Cọ khiết	5,80	2,83		2,97		
51	Sơn tra+Thông	66,35	66,35				
52	Sơn tra+Tổng quá sử	67,98	10,92	56,68	0,38		
53	Sấu	2,82	1,90	0,92			
54	Thông	5.156,72	988,40	53,86	1.020,19	1.385,01	1.709,26
55	Thông+Bồ đề	1,74				1,74	
56	Thông+Keo	170,91	0,38	0,29	7,04	89,23	73,97
57	Thông+Long não	0,82	0,06				0,76
58	Thông+Mỡ	11,25				11,05	0,20
59	Thông+Quế	613,16	595,84		17,32		
60	Thông+Sơn tra	391,57	339,53	28,10	23,94		
61	Thông+Tổng quá sử	1,09			0,20	0,89	
62	Thông+Trầu	0,58			0,58		
63	Thông+Vối thuốc	183,49	51,82	3,09	52,29	76,29	
64	Thông+Xoan đào	0,95		0,95			
65	Tổng quá sử	326,28	45,41	12,80	50,22	192,28	25,57
66	Trám đen	3,94					3,94
67	Trầu	269,01	5,30	1,15	24,98	112,18	125,40
68	Trầu+Mỡ	14,12			0,18		13,94
69	Trầu+Vối thuốc	1,31				1,31	
70	Trầu+Xoan	3,88			1,98		1,90
71	Tre	161,07	161,07				
72	Vối thuốc	550,70	41,89	9,52	217,14	274,46	7,69
73	Vối thuốc+Mắc ca	7,05					7,05
74	Vối thuốc+Sơn tra	14,65			14,65		
75	Vối thuốc+Thông	47,18	47,18				
76	Vầu	16,86	16,86				
77	Xà cừ	2,51		0,64		1,87	
78	Xoan	8,64	4,45	0,21	0,43	3,55	

Ghi chú: Gồm diện tích rừng trồng và diện tích đã trồng cây rừng nhưng chưa đạt các tiêu chí thành rừng

BIỂU 07. TRỮ LƯỢNG RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-SNNMT ngày 31/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: Gỗ: m³; Tre nứa: nghìn cây

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Trữ lượng gỗ		1.978.767,8		163.745,7	407.860,1	595.812,4	811.349,6
Trữ lượng tre nứa		3.855,97	3.855,97				
1	Bạch đàn	1.691,6			321,8		1.369,8
2	Bạch đàn+Bồ đề	295,1					295,1
3	Bạch đàn+Long não	433,9					433,9
4	Bạch đàn+Thông	109,7				66,7	43,0
5	Bồ đề	5.362,5		358,1	947,0	1.898,1	2.159,3
6	Bồ đề+Giổi	4.656,9				4.656,9	
7	Bồ đề+Keo	669,6				669,6	
8	Bồ đề+Thông	877,3			620,4	159,2	97,7
9	Bồ kết	172,1					172,1
10	Bời lời	7,2			7,2		
11	Cao su	38.686,3		89,0	4.543,5	32.144,6	1.909,2
12	Giang	1.692,4	1.692,4				
13	Giổi	3.037,9		2.825,8	59,4	152,7	
14	Giổi+Keo	2.797,0		2.153,9	643,1		
15	Giổi+Lát	8.168,9		8.168,9			
16	Giổi+Mắc ca						
17	Giổi+Quế						
18	Giổi+Re	534,0		534,0			
19	Giổi+Sầu						
20	Giổi+Thông						
21	Hông	8.248,2		8.248,2			
22	Keo	49.786,3		1.752,8	917,2	1.335,9	45.780,4
23	Keo+Long não						
24	Keo+Mỡ	1.920,1					1.920,1
25	Keo+Thông	2.494,0					2.494,0
26	Lát hoa	9.244,2		6.932,7	2.250,6	60,9	
27	Lát hoa+Quế						
28	Lát hoa+Sầu						
29	Lát hoa+Trắc	1.802,1		1.802,1			
30	Lát hoa+Xoan	1.056,2		295,6	760,6		
31	Long não	219,5			5,7		213,8
32	Long não+Bạch đàn	132,1				132,1	
33	Mắc ca	61.025,9		61.025,9			
34	Mắc ca+Keo						
35	Mỡ	28.460,6		172,6	995,6	16.149,6	11.142,8
36	Mỡ+Bồ đề	374,4			163,5	210,9	
37	Mỡ+Giổi	327,2		327,2			
38	Mỡ+Thông	40,4			40,4		
39	Mỡ+Trầu	7.650,8		285,9		1.805,0	5.559,9
40	Mỡ+Vối thuốc	2.835,9				1.498,4	1.337,5
41	Muồng	3.793,5					3.793,5
42	Quế	50.665,8		39.760,0	10.905,8		
43	Quế+Mỡ	119,1		119,1			
44	Re	1.067,7		1.067,7			
45	Re+Giổi						

TT	Loài cây	Tổng cộng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
46	Sa mộc	3.235,2		593,7	806,3	265,7	1.569,5
47	Sa mộc+Sơn tra						
48	Sấu	64,2		64,2			
49	Sau sau						
50	Sơn tra	9.262,3		2.820,3	6.235,0	207,0	
51	Sơn tra+Cọ khiết	251,9			251,9		
52	Sơn tra+Thông						
53	Sơn tra+Tổng quá sử	674,9		674,9			
54	Thông	1.464.198,6		15.041,6	323.189,9	438.221,3	687.745,8
55	Thông+Bồ đề	146,0				146,0	
56	Thông+Keo	27.178,4		24,3	590,6	7.486,4	19.077,1
57	Thông+Long não	196,0					196,0
58	Thông+Mỡ	2.901,3				2.849,7	51,6
59	Thông+Quế	4.466,7			4.466,7		
60	Thông+Sơn tra	12.077,4		5.903,4	6.174,0		
61	Thông+Tổng quá sử	281,1			51,6	229,5	
62	Thông+Trầu	149,6			149,6		
63	Thông+Vối thuốc	26.894,7		544,1	9.208,3	17.142,3	
64	Thông+Xoan đào	79,7		79,7			
65	Tổng quá sử	25.029,6		1.753,6	6.017,4	13.755,5	3.503,1
66	Trám đen	539,8					539,8
67	Trầu	36.284,0			2.263,7	17.889,9	16.130,4
68	Trầu+Mỡ	1.621,9			22,9		1.599,0
69	Trầu+Vối thuốc	166,7				166,7	
70	Trầu+Xoan	493,2			251,7		241,5
71	Tre	2.045,6	2.045,6				
72	Vầu	118,0	118,0				
73	Vối thuốc	61.083,7		298,1	23.407,6	36.348,3	1.029,7
74	Vối thuốc+Mắc ca	944,0					944,0
75	Vối thuốc+Sơn tra	1.579,2			1.579,2		
76	Vối thuốc+Thông						
77	Xà cừ	88,3		22,5		65,8	
78	Xoan	115,4		5,8	11,9	97,7	

BIỂU 08. TỔNG HỢP DIỆN TÍCH CÁC LOẠI RỪNG THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-SNNMT ngày 31/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: ha

TT	Phân loại rừng	Tổng cộng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch
	TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG					
I	RỪNG THEO NGUỒN GỐC	476.563,62	36.553,15	234.304,37	196.490,13	9.215,97
1	Rừng tự nhiên	467.425,10	36.553,15	233.309,37	189.405,05	8.157,53
2	Rừng trồng	9.138,52		995,00	7.085,08	1.058,44
II	RỪNG THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	476.563,62	36.553,15	234.304,37	196.490,13	9.215,97
1	Rừng trên núi đất	459.977,82	36.391,67	224.016,82	190.591,50	8.977,83
2	Rừng trên núi đá	16.585,80	161,48	10.287,55	5.898,63	238,14
3	Rừng trên đất ngập nước					
4	Rừng trên cát					
III	RỪNG TỰ NHIÊN THEO LOÀI CÂY	467.425,10	36.553,15	233.309,37	189.405,05	8.157,53
1	Rừng gỗ	440.998,84	34.400,50	222.308,46	176.584,44	7.705,44
2	Rừng tre nứa	195,15	11,50	71,54	89,82	22,29
3	Rừng hồ giao gỗ và tre nứa	26.231,11	2.141,15	10.929,37	12.730,79	429,80
4	Rừng cau dừa					

BIỂU 9. TỔNG HỢP TRỮ LƯỢNG CÁC LOẠI RỪNG PHÂN THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG TỈNH LAI CHÂU

(Kèm theo Quyết định số 803/QĐ-SNNMT ngày 31/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường)

Đơn vị tính: Gỗ: m³; Tre nứa: nghìn cây

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Ký hiệu	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG TRỮ LƯỢNG RỪNG						
	Gỗ		35.108.383,00	3.207.279,20	17.929.167,70	13.408.433,20	563.502,90
	Tre nứa		215.500,23	17.235,00	88.201,77	106.010,35	4.053,11
I	RỪNG PHÂN THEO NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH	1100					
	Gỗ		35.108.383,00	3.207.279,20	17.929.167,70	13.408.433,20	563.502,90
	Tre nứa		215.500,23	17.235,00	88.201,77	106.010,35	4.053,11
1	Rừng tự nhiên	1110					
	Gỗ		33.129.615,20	3.207.279,20	17.671.673,80	11.868.470,10	382.192,10
	Tre nứa		211.644,26	17.235,00	88.093,13	102.672,66	3.643,47
	Rừng nguyên sinh	1111					
	Rừng thứ sinh	1112					
	Gỗ		33.129.615,20	3.207.279,20	17.671.673,80	11.868.470,10	382.192,10
	Tre nứa		211.644,26	17.235,00	88.093,13	102.672,66	3.643,47
2	Rừng trồng	1120					
	Gỗ	1121	1.978.767,80		257.493,90	1.539.963,10	181.310,80
	Tre nứa	1122	3.855,97		108,64	3.337,69	409,64
II	RỪNG PHÂN THEO ĐIỀU KIỆN LẬP ĐỊA	1200					
	Gỗ		35.108.383,00	3.207.279,20	17.929.167,70	13.408.433,20	563.502,90
	Tre nứa		215.500,23	17.235,00	88.201,77	106.010,35	4.053,11
1	Rừng núi đất	1210					
	Gỗ		33.686.463,20	3.202.065,60	17.000.102,30	12.939.446,40	544.848,90
	Tre nứa		214.509,59	17.235,00	88.201,77	105.035,07	4.037,75
2	Rừng núi đá	1220					
	Gỗ		1.421.919,80	5.213,60	929.065,40	468.986,80	18.654,00
	Tre nứa		990,64			975,28	15,36
3	Rừng ngập nước	1230					
	Rừng ngập mặn	1231					
	Rừng ngập phèn	1232					
	Rừng ngập ngọt	1233					
4	Rừng trên cát	1240					
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300					
	Gỗ		33.129.615,20	3.207.279,20	17.671.673,80	11.868.470,10	382.192,10
	Tre nứa		211.644,26	17.235,00	88.093,13	102.672,66	3.643,47
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310					
	Rừng lá rộng thường xanh và nửa rụng lá	1311	31.429.849,20	3.068.532,40	16.963.451,30	11.043.514,90	354.350,60
	Rừng lá rộng rụng lá	1312					
	Rừng lá kim	1313					

TT	Trạng thái rừng và đất không có rừng	Ký hiệu	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất	Ngoài quy hoạch
	Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1314					
2	Rừng tre nứa	1320	1.795,38	105,80	658,17	826,34	205,07
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330					
	Gỗ		1.699.766,00	138.746,80	708.222,50	824.955,20	27.841,50
	Tre nứa		209.848,88	17.129,20	87.434,96	101.846,32	3.438,40
4	Rừng cau dừa	1340					
IV	RỪNG GỖ TỰ NHIÊN PHÂN THEO TRỮ LƯỢNG	1400	31.429.849,20	3.068.532,40	16.963.451,30	11.043.514,90	354.350,60
1	Rừng giàu	1410	39.258,10	287,70	10.813,10	27.655,80	501,50
2	Rừng trung bình	1420	6.922.019,10	1.622.501,10	4.404.854,80	866.610,70	28.052,50
3	Rừng nghèo	1430	22.036.524,30	1.364.020,90	11.797.252,00	8.658.743,40	216.508,00
4	Rừng nghèo kiệt	1440	2.298.264,80	74.664,20	689.405,20	1.437.853,10	96.342,30
5	Rừng chưa có trữ lượng	1450	133.782,90	7.058,50	61.126,20	52.651,90	12.946,30